

2. TH XÃ UÔNG BÍ

I - B NG GIÁ T TRÊN A BÀN TH XÃ UÔNG BÍ

A- T T I Ô TH - Ô TH LO I III

TT	TÊN Ô N NG PH . KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
I	PH NG THANH S N	
1	t bám ng Tr n Nhân Tông (T c u Sông Sinh I n c u S n à o n ng t p tràn vòng lên u phía Tây c u Sông Sinh I)	
1.1	t bám ng o n t c u Sông Sinh I n c u S n	7,500,000
1.2	t bám ng o n t p tràn vòng lên u phía Tây c u Sông Sinh I	2,250,000
1.3	Khu dân c t sau t bám (phía B c) ng Tr n Nhân Tông n ng s t (phía ong giáp ng Tu T nh. phía Tây giáp khách s n c Phúc)	3,000,000
2	t bám ng ph Tu T nh (T Qu c l 18A n c ng chính B nh vi n Vi t Nam n d i Thu i n)	
2.1	t bám o n t Qu c l 18A n ngã ba ph Thanh S n	5,250,000
2.2	t bám o n t ngã ba ph Thanh S n n ngã ba ng r vào C ng Thu i n	4,500,000
2.3	t bám o n t ngã ba ng r vào C ng Thu i n n c ng chính B nh vi n Vi t Nam n d i Thu i n	6,000,000
3	t bám ph Tr n H ng o (T ngã ba ph Thanh S n n c u Sông Sinh 2)	
3.1	t bám o n t ngã ba ph Thanh S n n h t ng ôi phía tr c UBND Th xã	5,250,000
3.2	t bám o n t cu i ng ôi n c u Sông Sinh 2	4,500,000
4	t bám ph Thanh S n (T ngã ba r xu ng p tràn n ngã ba ph Tu T nh)	
4.1	t bám o n t ngã ba r xu ng p tràn n ngã ba ph Tr n H ng o	7,500,000
4.2	t bám o n t ngã ba ph Tr n H ng o n ngã ba ph Lý Th ng Ki t	4,500,000
4.3	t bám o n t ngã ba ph Lý Th ng Ki t n ngã ba ng r lên tr ng THCS Nguy n Trãi	3,000,000
4.4	t bám o n t ngã ba ng r lên tr ng THCS Nguy n Trãi n ngã ba r lên ng phía ong i nh Vền	1,800,000
4.5	t bám o n t ngã ba r lên ng phía ong i nh Vền n ngã ba ph Tu T nh	3,750,000

5	t bám tuy n ng phía Tây i nh Viên (t ph Thanh S n n ph Hoàng Qu c Vi t)	1,200,000
6	t bám tuy n ng phía ông i nh Viên (t ph Thanh S n n ph Hoàng Qu c Vi t)	1,800,000
7	t bám ph Lý Th ng Ki t (t ngã 3 ph Thanh S n n ngã 3 ph Hoàng Qu c Vi t)	2,000,000
8	t bám ph Hoàng Qu c Vi t (t c u Sông Sinh 3 n ngã 3 ph Tu T nh)	
8.1	t bám o n t c u Sông Sinh 3 n ngã 3 ng i Bãi Dài	3,000,000
8.2	t bám o n t ngã 3 ng i Bãi Dài n ngã 3 l i r vaio c ng Thu i n	2,250,000
8.3	t bám o n t ngã 3 l i r vào c ng Thu i n n ngã 3 ph Tu T nh	3,750,000
9	t bám ph H u Ngh (t ngã ba ph Tu T nh n c ng ph tr ng ào t o ngh m H u Ngh)	2,000,000
10	t bám ng t Qu c l 18A n c ng chính tr ng ào t o ngh m H u Ngh	5,250,000
11	t bám ng Bãi Dài (o n t ngã ba ng Hoàng Qu c Vi t n tr m bi n áp)	
11.1	t bám o n t ngã ba ng Hoàng Qu c Vi t n hết tr ng Tr n H ng o	1,500,000
11.2	t bám o n ng t tr ng Tr n H ng D o n tr bi n áp	750,000
12	Các v trí còn l i	
12.1	Các v trí t bám có n n ng r ng trên 5m ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,000,000
12.2	Các v trí t t bám có n n ng r ng t 3 - 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	500,000
12.3	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	300,000
12.4	Các v trí còn l i (thu c khu 7. 8. 9. 10)	200,000
12.5	Các v trí còn l i (thu c khu 2. 3. 4. 5. 6)	500,000
13	t bám o n ng t tr ng THCS Nguy n Tr i n khu t p th giáo viên giáp ng phía ông i nh Viên	1,000,000
14	t bám ng b kê H Công Viên t c u Sông Sinh 2 n p Trần	1,600,000
15	Khu dân c phía sau o n t tr m ng ki m n ng s t H u Ngh	2,000,000
16	Khu dân c phía sau lô 1 ng Tr n H ng o (o n t nhà hàng M nh C ng n c u Sông Sinh 2)	800,000
II	PH NG QUANG TRUNG	
1	t bám ng Quang Trung (ng n i th n d i t c u Sông Sinh l n c u Sông Uông)	
1.1	t bám o n t c u Sông Sinh l n c u G y	8,000,000

1.2	t bám o n t c u G y n c u Sông Uông	7,200,000
1.3	Các v trí t t bám có ng r ng t 3 - 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a (K c l ng)	2,400,000
1.4	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m, m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a (K c l ng)	1,800,000
1.5	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m, m t ng t	1,000,000
2	t bám Qu c l 18A m i (o n t c u Sông Sinh n c u Sông Uông)	5,600,000
3	t bám ph Nguy n Du (T ngã ba ng Quang Trung n c u qua kênh n c nóng)	4,000,000
3.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	2,200,000
3.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
3.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	1,000,000
4	t bám ph ng Ti n (T ngã ba ng Quang Trung n kênh n c nóng)	5,600,000
5	t bám ph Tr n Qu c To n (T ngã ba ng Quang Trung n Qu c l 18A m i)	4,800,000
5.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
5.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,200,000
5.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	800,000
6	t bám ph Tr n Nh t Du t (T ngã ba khách s n Sentosa n Qu c l 18A m i)	4,800,000
6.1	t bám ph Tr n Nh t Du t (T ngã ba Qu c l 18A m i n h t khu t p th Lilama)	4,000,000
6.2	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
6.3	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,200,000
6.4	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	800,000
7	t bám ph Th ng M i (T ngã ba X s n h t Nhà Sinh ho t c ng ng khu 12)	
7.1	t bám o n t ngã ba X s n ng s t Qu c gia	4,800,000
7.1.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
7.1.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,200,000
7.1.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	800,000
7.2	t bám o n t ng s t Qu c gia n Nhà Sinh ho t c ng ng khu 12	1,600,000

8	t bám ph Quy t Ti n (T Ngã 5 C t ng h n ngã ba ng B c S n)	1,000,000
9	t bám ph Ngõ Quy n (T ngã 5 c t ng h n ngã ba ph ình Uông)	5,120,000
9.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
9.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,200,000
9.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	800,000
10	t bám ph Tr n Phú (T ngã ba Công ty Than Nam M u n c u Sông Sinh 3)	5,120,000
10.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,600,000
10.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,200,000
10.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	800,000
11	t bám ph Phan ình Phùng (T ngã ba ph Nguy n Du n ngã ba ph Quy t Ti n)	
11.1	t bám o n t ngã ba ph Nguy n Du n c ng qua kênh n c nóng	3,000,000
11.2	t bám o n t c ng qua kênh n c nóng n ngã ba ph Quy t Ti n	1,920,000
11.3.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	800,000
11.3.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	600,000
11.3.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	500,000
12	t bám ph ình Uông (T ngã ba ph Tr n Nh t Du t n Nhà Sinh ho t c ng ng khu 9)	2,000,000
12.1	Lô 2 ph ình Uông	750,000
13	t bám ng vào L ng Xanh (T ngã t ph Tr n Phú n chân d c vào L ng Xanh)	
13.1	t bám o n t ngã t ph Tr n Phú n ngã ba nhà ông M c	2,400,000
13.1.1	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,000,000
13.1.2	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	800,000
13.1.3	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	600,000
13.2	t bám o n t ngã ba nhà ông M c n chân d c vào L ng Xanh (c nh nhà ông Ph ng)	1,920,000
13.2.1	Lô 2 o n t ngã ba r vào nhà hát n chân d c vào L ng Xanh (c nh nhà ông Ph ng)	960,000
13.3	t bám o n t ngã ba ph Tr n Phú n ngã ba nhà ông M c	1,920,000

14	t bám ng vào c ng ph phía Tây ch Trung tâm	3,500,000
15	Khu dân c phía B c ch Trung tâm (n kênh n c nóng)	1,000,000
16	t bám ng v n chuy n than (t ngã ba ph Phan ình Phùng n d i u c u Chéo n h t khu Tái nh c ng Máy)	1,200,000
17	t bám ng ng Máy (o n ng qua khu 11 n d i t Qu c l 18A m i n c ng ng Máy)	1,500,000
18	t bám ng t ph Tr n Nh t Du t qua ch Quang Trung n ng 18A m i	2,500,000
19	Khu dân c i L p Ghép (trong ph m vi d án xây d ng h t ng c a Công ty XM và XD)	2,000,000
20	Các khu v c còn l i	
20.1	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	2,000,000
20.2	Các v trí t bám có ng r ng t 3 - 5m(K c l ng). m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,000,000
20.3	Các v trí t bám có ng r ng t 2 n d i 3m (K c l ng), m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	800,000
20.4	Các v trí t bám ng r ng 2 n d i 3m(K c l ng), m t ng t	600,000
20.5	Các v trí còn l i	500,000
21	t bám o n ng t ngã 5 C t ng h n p tr n Nhà máy i n	2,000,000
22	t bám o n t ng Quang Trung n c u qua su i n c nóng (t nhà ông M nh n su i n c nóng khu 6)	3,000,000
23	t khu quy ho ch d án H Công Viên	1,600,000
24	t bám ng t ph Tr n Nh t Du t qua ch Quang Trung n ng 18A m i	2,500,000
25	t bám o n t ngã ba Công ty than Nam M u n h t o n ng ã nâng c p m r ng	2,500,000
26	Các v trí n m trong khu tái nh c thu c khu 5 (tr c các v trí bám m t ng vào L ng Xanh)	1,700,000
III	PH NG TR NG V NG	
1	ng Tr ng V ng	
1.1	t bám ng n i th n d i o n t c u Sông Ông n ngã ba Qu c l 18A m i	6,500,000
1.2	t bám Qu c l 18A m i o n t c u Sông Ông n giáp a ph n ph ng Nam Khê	4,550,000
2	t bám ng qua khách s n Thanh L ch (T Qu c l 18A n c ng C.Ty than Ông B)	5,200,000
3	t bám Qu c l 18A c (T ngã ba b ng tin ng Tr ng V ng n giáp a ph n ph ng Nam Khê)	
3.1	t bám o n t ngã ba b ng tin n ng vào ngh a a c (nhà ông Mu n)	1,500,000

3.2	t bám o n t ng vào ngh a a c n nhà SHC khu 7	1,200,000
3.3	t bám o n t ti p theo nhà SHC khu 7 n giáp a ph n ph ng Nam Khê	1,000,000
4	t bám ng t ngã ba sân bóng Nhà máy i n (nhà ông S n) n ngã ba ch c và ng t u c u Sông Uông qua ch c n p tràn Nhà máy i n	
4.1	t bám c a o n t ngã ba sân bóng Nhà máy i n n nhà ông Bá và o n t ngã ba ch c n u c u Sông Uông	3,000,000
4.2	t bám o n t ti p theo nhà ông Bá n p tràn	1,500,000
5	t bám ng t u c u Sông Uông qua ch m i n ng s t Qu c gia	
5.1	t bám c a o n ng t u c u sông Uông n nhà SHC khu 3	1,950,000
5.2	t bám c a o n ng t ti p theo nhà SHC khu 3 n ng s t Qu c gia	1,000,000
6	t bám ng t ngã ba Qu c l 18A c lên ngh a trang	1,000,000
7	t bám ng ng M ng n d i o n t ngã ba Qu c l 18A m i n kênh N2	1,000,000
8	t bám ng t ngã ba ng Tr ng V ng (n m gi a Công an Th xã và XN May) i qua t 29 n ngã ba ng p tràn	1,500,000
9	t bám c a ng i Bãi Soi n d i o n t u p tràn n giáp a ph n ph ng B c S n	1,040,000
10	Các khu v c còn l i	
10.1	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,000,000
10.2	Các v trí t t bám có n n ng r ng t 3 - 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	600,000
10.3	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	400,000
10.4	Các v trí còn l i	200,000
11	t bám ng r t ng 18A xu ng e Mai Hòa n a ph n xã Sông Khoai	
11.1	o n t QL 18A n kênh N2	2,600,000
11.2	o n t kênh N2 n a ph n xã Sông Khoai	1,300,000
IV	PH NG NAM KHẾ	
1	t bám ng B ch ng (Qu c l 18A m i n d i t giáp a ph n ph ng Tr ng V ng n giáp a ph n huy n Yên H ng)	
1.1	t bám o n t giáp a ph n ph ng Tr ng V ng n c u Tr p Khê II	4,550,000
1.2	t bám o n t c u Tr p Khê II n giáp a ph n huy n Yên H ng	3,250,000

2	t bám ng vào c ng tr ng TH Kinh t	3,250,000
3	t bám Qu c l 18A c (t ngã ba B u i n n giáp a ph n ph ng Tr ng V ng)	
3.1	t bám o n t ngã ba B u i n n c ng Tre Mai	2,000,000
3.2	t bám o n t c ng Tre Mai n giáp a ph n ph ng Tr ng V ng	1,300,000
4	t bám ng vào Công ty Xây d ng nhà Uông Bí (c)	2,600,000
5	t bám ng vào Công ty c ph n Ch bi n lâm s n Qu ng Ninh	2,000,000
6	t bám ng bê tông vào tr ng b n (n ng s t Qu c gia)	900,000
7	t bám ng r t ng 18A xu ng ê Mai Hòa n a ph n xã Sông Khoai	
7.1	o n t QL 18A n kênh N2	2,600,000
7.2	o n t kênh N2 n a ph n xã Sông Khoai	1,300,000
8	Khu dân c trong khu v c Công ty XD nhà Uông Bí (c)	1,560,000
9	t bám ng vào c ng Trung tâm B o tr xã h i	900,000
10	t bám ng bê tông vào c ng tr ng Th c hành s ph m	1,950,000
11	Các khu v c còn l i	
11.1	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,496,000
11.2	Các v trí t t bám có n n ng r ng t 3 - 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	935,000
11.3	Các v trí lô1 có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	500,000
11.4	Các v trí t t bám có n n ng r ng t 2m n d i 3m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	400,000
11.5	Các v trí còn l i	300,000
12	t bám ng bê tông phía òng và phía Tây khu v c Công ty xây d ng nhà Uông Bí	1,300,000
13	ng vào ga Nam Trung (T qu c l 18A n ng s t qu c gia)	1,300,000
14	Khu quy ho ch dân c v n v i thôn Tr p Khê	2,000,000
V	PH NG YÊN THANH	
1	t bám ng Tr n Nhân Tông (T c u Sông Sinh l n c u S n)	7,500,000
2	t bám Qu c l 18A m i o n t ngã ba v n hoa n c u Sông Sinh m i	6,000,000

3	t bảm ph Hoà Bình	4,500,000
4	t bảm ph Yên Thanh	4,500,000
5	t bảm các tuy n ng: ng t ng s t n c ng Công ty c ph n Thông Qu ng Ninh. ng L c Thanh (T ngã ba Qu c l 18A m i n kênh N2). ng Bí Giàng (T ngã ba Qu c l 18A m i n ngã ba ng r vào nhà ông bà Tùng Tu). ng t Qu c l 18A n ngã ba Phú Thanh Tây	2,000,000
6	Các khu v c còn l i	
6.1	Các v trí t t bảm có n n ng r ng trên 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	1,500,000
6.2	Các v trí t t bảm có n n ng r ng t 3 - 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	600,000
6.3	Các v trí t t bảm có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	450,000
6.4	Các v trí còn l i	
6.4.1	Các v trí t thu c khu 1 và t 33 c u S n c	750,000
6.4.2	Các v trí t thu c khu L c Thanh. Bí Giàng. Phú Thanh Tây (tr khu v c t 32 ng C c)	300,000
6.4.3	Các v trí t thu c khu Phú Thanh ông. núi G c. t 32 ng C c	200,000
7	t bảm tuy n ng t ngã ba bà Tùng Tu n Núi Sinh	400,000
8	t bảm tuy n ng t Núi Sinh n giáp ê Vành Ki u	300,000
9	Các v trí bảm tuy n ng n i t nhà khách Hoà Bình n Qu c l 18a	
9.1	Các v trí bảm 01 m t ng	3,500,000
9.2	Các v trí bảm 02 m t ng	4,200,000
VI	PH NG B C S N	
1	t bảm ng B c S n (T ngã ba ph Quy t Ti n n giáp a ph n ph ng Vàng Danh)	
1.1	t bảm o n t ngã ba ph Quy t Ti n n c u treo	700,000
1.2	t bảm o n t c u treo n ng s t (nhà ông Thành)	500,000
1.3	t bảm o n t ng s t (tí p theo nhà ông Thành) n giáp a ph n ph ng Vàng Danh	400,000
2	t bảm c a o n ng t u p tràn Nhà máy i n n ng r vào H n c ng t	1,000,000
3	t bảm ph Quy t Ti n	1,000,000

4	t bám ng vào chùa Am (t ng B c S n n h t nhà ông Ngh a n d i t 11A khu 9)	
4.1	t bám o n t ng B c S n n ngã ba ng r i t 11B khu 7 (c nh b ng tin)	600,000
4.2	t bám o n t b ng tin n h t nhà ông Ngh a	500,000
5	t bám ng Bãi Soi (T giáp a ph n ph ng Tr ng V ng n h t nhà ông bà Bí Phi)	
5.1	t bám ng t Bãi Soi t a ph n Tr ng V ng n Tr m i n khu 4 và b ng ngang v i nhà ông bà N Nhàn	800,000
5.2	t bám ng Bãi Soi ti p t Tr m i n và b ng ngang nhà bà N Nhàn n h t nhà ông bà Bí Phi	600,000
6	t bám ng 12 khe (T c u Hai thanh n p tàn n d i g n nhà ông Phi)	
6.1	t bám o n t c u Hai Thanh n ngã ba c u 4 thanh (c nh nhà ông Thanh t 25 khu 6)	250,000
6.2	t bám c a o n t ngã ba c u 4 thanh n p tàn n d i g n nhà ông Phi	200,000
7	Khu dân c phía B c Nhà máy i n Ông Bí (trong ph m vi gi i h n: t ng rào Nhà máy i n. ng t u vào Nhà máy i n. su i Vàng Danh. ng bê tông liên t t quán bán hàng nhà ông bà Hán n d i i p vòng qua nhà ông Võ Th Hùng. ông Phán. ông C n nhà ông H ng) và các h dân phía ông H n c ng t	
7.1	Các v trí lô1 bám m t ng liên khu. liên t	500,000
7.2	Các v trí còn l i	400,000
8	t bám ng liên khu 9 (t nhà bà H i vòng qua phía sau Nhà Sàng n giáp a ph n ph ng Quang Trung)	300,000
9	t bám ng liên khu 8	300,000
10	Khu dân c phía ông Nhà Sàng (t 10B n d i khu 7) + Khu quy ho ch t 16 khu 7	500,000
11	Các khu v c còn l i	
11.1	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	600,000
11.2	Các v trí t t bám có n n ng r ng t 3- 5m. m t ng b ng bê tông ho c tr i nh a	300,000
11.3	Các v trí t t bám có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	200,000
11.4	Các v trí còn l i	150,000
12	Khu quy ho ch khu dân c khu 4	1,000,000
VII	PH NG VÀNG DANH	
1	t bám o n ng t d c Máng N c n c u Lán Tháp	500,000

2	tấm ốp nền tầng trệt (giáp phần xã Thành Yên Công)	500,000
3	nguyên vật liệu (tấm ốp nền tầng trệt nhà ông Nguyễn Văn Khu 9)	
3.1	tấm ốp nền tầng trệt 274	2,100,000
3.2	tấm ốp nền tầng trệt 274 nhà tầng Hoàng Văn Thành	3,000,000
3.3	tấm ốp nền tầng trệt theo tầng Hoàng Văn Thành nhà tầng ông bà Tuyết Ban và tầng ông bà Ưng Thành Nguyễn Văn Trường	2,500,000
3.4	tấm ốp nền tầng trệt theo nhà ông bà Tuyết Ban nền chung	1,400,000
3.5	tấm ốp nền chung nhà tầng ông Nguyễn Văn Khu 9	560,000
4	tấm ốp nền phía Tây tầng trệt (tấm ốp nền nhà ông Thành)	500,000
5	tấm ốp nền tầng 2 bên sườn Vàng Danh (tấm ốp nền tầng trệt)	
5.1	tấm ốp nền sườn phía Bắc Tây tầng trệt 274 nhà tầng SHC Khu 4	2,100,000
5.2	tấm ốp nền tầng sườn phía Bắc Tây tầng trệt theo nhà SHC Khu 4 nền chung	840,000
5.3	tấm ốp nền sườn phía Đông tầng trệt 274 nhà tầng Phó (Khu 5)	1,680,000
6	tấm ốp nền Lê Lợi	
6.1	tấm ốp nền tầng gác chèn tầng trệt nền chung tầng 3	2,500,000
6.2	tấm ốp nền tầng gác chèn tầng trệt (nhà bà Hoà)	840,000
7	tấm ốp nền tầng Ưng Thành (tấm ốp nền tầng trệt Miếu Thần)	
7.1	tấm ốp nền tầng trệt khu tầng trệt Công ty than tầng Ưng Thành	1,500,000
7.2	tấm ốp nền tầng trệt theo khu tầng trệt Công ty than tầng Ưng Thành nền tầng Miếu Thần	1,000,000
8	tấm ốp nền tầng 19A tầng trệt khu 4 (tấm ốp nền tầng ông Thông tầng trệt)	1,500,000
9	tấm ốp nền tầng 18B tầng trệt tầng trệt ngã Lán Tháp	700,000
10	tấm ốp nền tầng phía Đông tầng trệt 274 nhà tầng bê tông cốt thép khu 5B	1,120,000
11	tấm ốp nền tầng bê tông cốt thép tầng trệt Máng Lao nền chung phía Bắc sườn Vàng Danh	1,400,000
12	Các khu vực còn lại	
12.1	Các vị trí tấm ốp nền nền tầng trệt trên 5m. m ² nền tầng bê tông cốt thép	1,000,000
12.2	Các vị trí tấm ốp nền nền tầng trệt 3 - 5m. m ² nền tầng bê tông cốt thép	600,000

12.3	Các vị trí đất tẩm có n n ng r ng trên 3m. m t ng t	300,000
12.4	Các vị trí còn l i	
12.4.1	Các vị trí còn l i c a khu dân c thôn ng B ng và Mi u Thán	300,000
12.4.2	Các vị trí còn l i	400,000
13	t tẩm ng kho g o c t ngã ba gác ch n n nhà ông Quý	2,100,000
14	t tẩm o n ng t phía ông p tr n 274 n h t ng bê tông c a khu 5B	1,000,000
15	t tẩm o n ng khu ki t ch n u c u Vàng Danh (phía Tây b c ch)	2,100,000
16	Các vị trí còn l i c a khu 4	700,000
17	t tẩm ng t 19A n d i khu 4 (t nhà ông Thông n ng s t) - B do t r ng v i v trí s 8	

B- T T I NONG THON

TT	TÊN O N NG PH . KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
I	XÃ PH NG NAM (NG B NG)	
1	t tẩm Qu c l 10 (T c u Tr ng n c u á B c)	
1.1	t tẩm o n t c u Tr ng (giáp a ph n xã Ph ng ông) n ngã ba ng HCR	3,300,000
1.2	t tẩm o n t ngã ba ng HCR n c ng qua sông Hang Ma	3,750,000
1.3	t tẩm o n t c ng qua sông Hang Ma n h t nhà ông Doanh	3,000,000
1.4	t tẩm o n t ti p theo nhà ông Doanh n h t nhà bà àm	2,550,000
1.5	t tẩm o n t ti p theo nhà àm n c u á B c (o n ng có rào ch n)	1,500,000
2	t tẩm ng HCR (t ngã ba Qu c l 10 n giáp a ph n xã Ph ng ông)	1,500,000
3	Thôn Hi p An 1	
3.1	t tẩm c a ng t Qu c l 10 n h t nhà Nguy n c a Thôn	625,000
3.2	t tẩm c a ng ng t Qu c l 10 n h t nhà ông Hai	500,000

3.3	t bám c a ng t Qu c l 10 n h t nhà bà An	500,000
3.4	t bám c a ng t Qu c l 10 n h t nhà bà Toán	500,000
3.5	t bám c a ng t Qu c l 10 n h t nhà bà G m	500,000
3.6	t bám c a các o n ng trong xóm còn l i	375,000
3.7	Các v trí còn l i	200,000
4	Thôn An H i	
4.1	t bám c a ng vào Nhà SHC thôn An H i (t Qu c l 10 n h t nhà ông Tranh)	750,000
4.2	t bám c a ng vào Ph ng H i (t Qu c l 10 n h t nhà ông Tiên)	750,000
4.3	t bám c a o n t i p theo c a 2 tuy n ng trên (4.1 và 4.2) n cu i làng và 2 ng ngang tr c nhà ông Hi p	375,000
4.4	Các v trí còn l i	200,000
5	Thôn Ph ng An	
5.1	t bám o n ng t Qu c l 10 n h t sân bóng	500,000
5.2	Các v trí còn l i c a khu v c sân bóng và t bám o n ng t Qu c l 10 vào c ng 2 c a c a m 2 (xóm b ê)	375,000
5.3	t bám o n ng t c ng 2 c a c a m 2 n ng B ch Thái B i và ng khu Lò G ch (khu v c Nhà SHC thôn Ph ng An)	250,000
5.4	Các v trí còn l i	200,000
6	Thôn Hi p An 2 và thôn Hi p Thái	
6.1	t bám ng H i tr ng (o n t Qu c l 10 n tr m i n)	625,000
6.2	t bám các tuy n ng xóm: ng C a làng t nhà ông Vóc n ch t m. ng t ch t m n c u s t Hi p Thái và ng Ch p nuôi	250,000
6.3	Các v trí còn l i	200,000
7	Các thôn H p Thành. B ch ng 1 và B ch ng 2	
7.1	t bám các tuy n ng: ng Xí nghi p (o n t Qu c l 10 vào n góc cua nhà ông Quang). ng Tr m xá (o n t Qu c l 10 n Tr m i n). ng vào kho chi u cói c (o n t Qu c l 10 n c ng c nh nhà ông i n). ng (c) vào UBND Xã (o n t Qu c l 10 n nhà ông Dung)	750,000
7.2	Các v trí còn l i thu c khu v c ao phía Tây UBND Xã. t bám o n ng t nhà ông i n n c ng (c nh nhà ông B n)	500,000
7.3	t bám các tuy n ng: ng vào tr ng ti u h c Ph ng Nam B. ng H p Thành (t ti p theo nhà ông Quang n cu i thôn). ng t Tr m i n n c ng (c nh nhà ông i n)	375,000

7.4	Các v trí còn l i	200,000
8	Thôn Phong Thái và thôn Hi p Thanh	
8.1	t b m t u y n ng t c u Phong Thái n nhà ông H p (Cu i thôn Phong Thái)	500,000
8.2	Các v trí còn l i	200,000
9	Thôn H ng Hà và thôn H ng H i	
9.1	ng bê tông H ng Hà	
9.1.1	t b m o n t Qu c l 10 n nhà SHC thôn H ng H i, o n t QL 10 n nhà v n hóa thôn H ng Hà	625,000
9.1.2	t b m o n t ti p theo nhà SHC thôn H ng H i (t nhà ông Lan) n cu i thôn H ng H i	250,000
9.1.3	t b m o n sau nhà ông H n h t Phân hi u ti u h c Ph ng Nam B	375,000
9.2	Các v trí còn l i	200,000
10	Thôn á B c và thôn C m H ng	
10.1	ng bê tông á B c	
10.1.1	t b m o n t nhà ông Ti n n nhà ông Xuân (thôn á B c)	875,000
10.1.2	t b m o n t nhà ông Duy t n nhà ông Tr (thôn á B c)	625,000
10.1.3	t b m o n t C ng 5 c a n nhà ông bà Th V	375,000
10.2	t b m ng phía Tây C u Máng - C m H ng	250,000
10.3	Các v trí còn l i	200,000
II	XÃ PH NG ÔNG (MI N NÚI)	
1	t b m Qu c l 18A m i (T c u S n n c u Tân Yên n d i giáp a ph n huy n ông Tri u)	
1.1	t b m o n t c u S n n ng t ng r vào UBND Xã Ph ng ông	5,200,000
1.2	t b m o n t ng r vào UBND Xã n c u C nh Nghi	3,000,000
1.3	t b m o n t c u C nh Nghi n c u Tân Yên	2,250,000
2	t b m Qu c l 10 (T ng ba Qu c l 18A n giáp a ph n xã Ph ng Nam)	
2.1	t b m c a o n t Qu c l 18A n ng t ng ra c ng B ch Thái B i	3,500,000
2.2	t b m c a o n t ng t ng ra c ng B ch Thái B i n giáp a ph n xã Ph ng Nam	2,200,000

3	t bám ng ra c ng B ch Thái B i (T ng t Qu c l 18A n d i i d i n l i r vào UBND xã qua Tr m i n n h t khu dân c trên ng ra C ng)	
3.1	t bám c a o n t ng t Qu c l 18A n ng t Qu c l 10	1,500,000
3.2	t bám c a o n t ng t Qu c l 10 n h t khu dân c	1,000,000
4	t bám ng vào khu Trung tâm th ng m i (ng Máng n c c n d i t ng ba c u S n n d i nhà ông o n Qu c l 10)	2,550,000
5	t bám o n Qu c l 18 c (t ng s t n ng vào Yên T)	2,000,000
6	ng vào Yên T (t Qu c l 18A n d c Chân Tr c)	
6.1	t bám o n t Qu c l 18A n Tr m Ki m lâm	1,680,000
6.2	t bám o n t t i p theo Tr m ki m lâm n d c Chân Tr c	1,440,000
7	t bám ng t ng t Qu c l 18A qua tr s UBND Xã n H Yên Trung	2,600,000
8	t bám o n t ng H Yên Trung n ng i Yên T	720,000
9	t bám ng HCR (t qu c l 18A n giáp a ph n xã Ph ng Nam)	1,440,000
10	t bám o n t Qu c l 18A m i n c ng tr ng Cao ng Công nghi p và Xây d ng	3,600,000
11	Thôn Tân L p	
11.1	t bám các tuy n ng bê tông c a thôn có ch u r ng m t ng bê tông t 2m tr lên, n n ng r ng trên 3m	720,000
11.2	Các v trí còn l i	200,000
12	Ti u Khu Tân L p 1	
12.1	t bám tuy n ng bê tông c a Ti u khu (t nhà ông Chi n n h t khu dân c)	480,000
12.2	Các v trí còn l i	200,000
13	Ti u khu Tân L p 2	
13.1	t bám ng vào Nhà máy C khí ô tô	720,000
13.2	t bám ng vào khu M t R ng	360,000
12.3	Các v trí còn l i	240,000
14	Thôn Bí Trung 1	
14.1	t bám ng bê tông n i Qu c l 18A v i Qu c l 10	1,440,000

14.2	t bám ng giao thông chính c a xóm M i	720,000
14.3	Các v trí còn l i	200,000
15	Thôn Bí Trung 2	
15.1	t bám c a các tuy n ng: ng c ng ph ch Yên Trung. ng giáp nhà ông Hu và ng phía tr c nhà ông Khính	720,000
15.2	t bám c a tuy n ng bê tông vào nhà ông Thi	720,000
15.3	Các v trí còn l i	240,000
16	Thôn ng Minh	
16.1	t bám các tuy n ng giao thông chính c a Thôn: ng t c u C nh Nghi n h t khu dân c . ng vào sân v n ng và ng vào nhà ông Qu n	720,000
16.2	Các v trí còn l i	100,000
17	Thôn Bí Th ng	
17.1	t bám các tuy n ng chính c a Thôn	480,000
17.2	Các v trí còn l i	240,000
18	Thôn C a Ng n	
18.1	t bám các tuy n ng chính c a Thôn	360,000
18.2	Các v trí còn l i	240,000
19	t bám c a ng bê tông Tì u khu c u S n (t tì p giáp nhà bà Duyên n ng s t)	1,200,000
20	Tì u khu Liên Ph ng	
20.1	t bám các tuy n ng bê tông c a thôn có ch u r ng m t ng bê tông t 2m tr lên, n n ng r ng trên 3m	720,000
20.2	Các v trí còn l i	300,000
21	Tì u khu D c 1	
21.1	t bám đ ng giao thông chính c a tì u khu	480,000
21.2	Các v trí còn l i	240,000
22	Tì u khu D c 2	240,000
23	Khu dân c thu c khu th ng m i và Dân c c u S n (trong ph m vi d án xây d ng h t ng c a Công ty XM và XD)	2,000,000

24	Khu dân cư liên kết với đất bấp bênh Qu c l 18A ở nút c u S n n ngã t ng r vào UBND Xã Ph ng ông	1,050,000
25	Khu dân cư thu c khu t p th Xí nghi p Gia c m Ph ng ông c	
25.1	Lô 2 c a các v trí bấp bênh ng vào H Yên Trung: 300.000 ng/m ²	450,000
25.2	Lô 3 (sau lô 2) c a các v trí bấp bênh ng vào H Yên Trung: 200.000 ng/m ²	300,000
26	Khu dân cư d c hai bên ng s t t giáp a ph n ph ng Thanh S n n ngã ba l i r vào khu Liên Ph ng	1,386,000
27	Khu dân cư d c hai bên ng s t t ngã ba l i r vào khu Liên Ph ng n h t a ph n Uông Bi	2,772,000
III	XÃ TH NG YÊN CÔNG (MI N NÚI)	
1	Đất bấp bênh Qu c l 18B	
1.1	Đất bấp bênh ở nút c u s t giáp a ph n ph ng Vàng Danh n h t a ph n thôn ng Chanh	400,000
1.2	Đất bấp bênh ở nút ti p theo thôn ng Chanh n p tr n s 1	300,000
1.3	Đất bấp bênh ở nút p tr n s 1 n p tr n s 2	500,000
1.4	Đất bấp bênh ở nút p tr n s 2 n p Bãi Dầu	400,000
1.5	Đất bấp bênh ở nút p Bãi Dầu n c ng C a Mi u	600,000
1.6	Đất bấp bênh ở nút c ng C a Mi u n p tr n Nam M u (tr c các h t bấp bênh ng vào Yên T)	1,000,000
1.7	Đất bấp bênh ở nút p tr n Nam M u n nhà ông L u V n T i	800,000
1.8	Đất bấp bênh ở nút ti p theo nhà ông T i n ng r vào nhà ông Hoà	400,000
1.9	Đất bấp bênh ở nút ti p theo ng r vào nhà ông Hoà n c ng sau nhà ông Hai Báu	250,000
1.10	Đất bấp bênh ở nút c ng sau nhà ông Hai Báu n ng r vào nhà ông Kha	250,000
1.11	Đất bấp bênh ở nút ti p theo ng r vào nhà ông Kha n Khe Tr m	100,000
2	Thôn Quan i n n d i Khe th n	
2.1	Đất bấp bênh các tuy n ng chính c a Thôn	120,000
2.2	Các v trí còn l i	50,000
3	Thôn ng Chanh	
3.1	Đất bấp bênh các tuy n ng chính c a thôn	200,000
3.2	Các v trí còn l i	70,000

4	Thôn T p oàn - Khe Giang	
4.1	Xóm Khe Giang	100,000
4.2	t bám các tuy n ng chính c a Thôn	180,000
4.3	Các v trí còn l i	70,000
5	Thôn Mi u Bông	
5.1	t bám ng bê tông vào M than Nam M u (o n 500m tính t ng ba Mi u Bông)	500,000
5.2	t bám các tuy n ng chính c a Thôn	300,000
5.3	Các v trí còn l i	70,000
6	Thôn Nam M u 1	
6.1	t bám các tuy n ng chính c a thôn	200,000
6.2	Các v trí còn l i	70,000
7	Thôn Nam M u 2	
7.1	t bám ng bê tông vào Tr m y t Xã o n t Qu c l 18B n ngõ nhà ông Háp	600,000
7.2	t bám các tuy n ng chính c a thôn	250,000
7.3	Các v trí còn l i	70,000
8	Thôn Khe Sú 1	
8.1	t bám các tuy n ng chính c a thôn	100,000
8.2	Các v trí còn l i	50,000
9	Thôn Khe Sú 2	
9.1	t bám các tuy n ng chính c a thôn	100,000
9.2	Các v trí còn l i	50,000
10	ng vào Yên T	
10.1	t bám o n t c ng chân d c Quảng Hải n c ng Cây D	1,000,000
10.2	t bám o n t c ng Cây D n Tr m b o v s 1	1,200,000
10.3	t bám o n t Tr m b o v s 1 n ng r vào b n xe Chùa Lân	1,000,000

IV	XÃ LĨNH CÔNG (TRUNG DU)	
1	Thôn 1	
1.1	tiết bám tuyến đường bê tông trục chính (tổ chức quản lý nhà ông Quân)	300,000
1.2	tiết bám các tuyến đường: tổ chức quản lý nhà ông Quý, tổ chức quản lý qua Trám bị nhà bà Viên, tổ chức quản lý nhà ông Miền nhà bà Lúp	200,000
1.3	tiết bám các công trình còn lại của Thôn	150,000
1.4	Các vị trí còn lại	100,000
2	Thôn 2	
2.1	tiết bám tuyến đường bê tông trục chính (tổ chức quản lý nhà ông Ngạn)	300,000
2.2	tiết bám tổ chức quản lý nhà ông Sâu nhà ông Án	200,000
2.3	tiết bám các công trình còn lại của Thôn	150,000
2.4	Các vị trí còn lại	100,000
3	Thôn 3	
3.1	tiết bám dự án trục đường kênh làm mát nhà máy điện	700,000
3.2	tiết bám tuyến đường tổ chức quản lý nhà ông Minh nhà bà Viên	400,000
3.3	tiết bám các công trình còn lại của Thôn	250,000
3.4	Các vị trí còn lại	150,000
4	Khu xóm công Bo	
4.1	tiết bám công trình tổ chức quản lý sang Xã	600,000
4.2	tiết bám tuyến đường dự án công trình	400,000
4.3	Các vị trí còn lại	300,000